

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2025

SƠN LA, THÁNG 7 NĂM 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2025

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Trong tháng Bảy, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu vào việc thu hoạch lúa và hoa màu vụ Đông Xuân, đồng thời chuẩn bị đất gieo trồng và chăm sóc các loại cây hằng năm vụ mùa. Các địa phương đã chủ động chỉ đạo, hướng dẫn người dân triển khai sản xuất theo đúng thời vụ, cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng của từng vùng. Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định, sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước do thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định. Tuy nhiên, trong tháng xảy ra 03 trận mưa to kèm theo dông, lốc gây thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp.

1. Nông nghiệp

1.1. Cây hằng năm

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh có mưa trên diện rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho gieo trồng cây hằng năm vụ mùa như: khoai lang, lạc, rau các loại... và tiếp tục thu hoạch cây trồng vụ đông xuân. Tính đến thời điểm báo cáo, diện tích lúa vụ đông xuân đã thu hoạch ước đạt 11.998 ha, chiếm 90,96% tổng diện tích gieo cấy. Diện tích lúa vụ mùa đã gieo cấy cộng dồn ước đạt 30.779 ha, tăng 2,01% (tăng 605 ha) so với cùng kỳ năm trước; diện tích gieo trồng ngô cộng dồn ước đạt 69.186 ha, tăng 1,1% (tăng 756 ha); rau các loại ước đạt 9.547 ha, tăng 3,75% (tăng 345 ha) nhờ các chính sách hỗ trợ phát triển vùng sản xuất rau an toàn, ứng dụng VietGAP và liên kết chuỗi tiêu thụ sản phẩm; đậu các loại ước đạt 378 ha, tăng 8,31% do giá cả ổn định người dân tăng diện tích trồng; khoai lang ước đạt 125 ha, tăng 1,63%; đậu tương ước đạt 349 ha, tăng 6,4%; lạc ước đạt 683 ha, giảm 6,82%. Diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm tăng so với cùng kỳ năm trước do áp dụng hiệu quả các chính sách khuyến khích của địa phương như: doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân được hỗ trợ trong việc đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời tăng cường liên kết tiêu thụ, chế biến và cung ứng ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi. Tổng đàn trên địa bàn tỉnh ước tính đến cuối tháng một số loại vật nuôi như sau: Đàn trâu ước đạt 106.910 con, giảm 3,61% so với cùng kỳ năm trước do trâu phát triển chậm, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp. Đàn bò ước đạt 390.597 con, giảm 0,56%, trong đó đàn bò sữa tăng 0,63%. Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 640.826 con, tăng 10,95% so với cùng kỳ năm trước do tình hình dịch bệnh được kiểm soát, nguồn con giống được chủ động, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định. Đàn gia cầm ước đạt 8.470 nghìn con, tăng 1,93% trong đó: đàn gà ước đạt 7.185 nghìn con, tăng 2,09%. Tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao, đặc biệt vào các dịp lễ hội và mùa du lịch.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Trong tháng tình hình dịch bệnh Viêm da nổi cục và Dịch tả lợn Châu Phi phát sinh ở nhiều xã, phường trên địa bàn tỉnh; số con mắc bệnh, chết, tiêu hủy là 836 con lợn, tổng khối lượng 45.190 kg; 32 con bò, tổng khối lượng 3.385kg. Lũy kế đến ngày 22/7/2025, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 38 lượt tổ, bản của 21 lượt xã, phường (xã Mường Tè, Chiềng Yên, Xuân Nha, Mường Trai, Mường Bú, Mường Cai, Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, xã Yên Châu, ...) bệnh viêm da nổi cục trâu, bò xảy ra tại 12 lượt xã, phường (xã Song Khủa, Hua La, Mường Khiêng, Lóng Phiêng, xã Yên Châu, ...); số mắc bệnh là 64 con bò, số chết tiêu hủy 33 con với khối lượng 3.435 kg.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng Bảy tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã tổ chức trồng được 68 nghìn cây phân tán các loại; trồng mới 67,9 ha rừng tập trung thuộc công trình trồng rừng thay thế.

Sản lượng gỗ khai thác tháng Bảy ước tính đạt 1.077 m³, giảm 3,15% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2025 sản lượng gỗ khai thác ước đạt 9.037 m³, giảm 27,77% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động khai thác gỗ gặp nhiều khó khăn do thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác. Công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng và phòng

cháy chữa cháy rừng được thực hiện thường xuyên, liên tục. Chi cục Kiểm lâm tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn, phối hợp với chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Trong tháng, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 32 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó: Phá rừng trái pháp luật: 31 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 01 vụ.

3. Thủy sản

Trong tháng, tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong tháng đạt 610,7 tấn, trong đó: cá 602 tấn, thủy sản khác 8,7 tấn. Tính chung bảy tháng năm 2025 sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.484 tấn, tăng 1,94% so với cùng kỳ năm trước trong đó: sản lượng cá tăng 1,94%, thủy sản khác tăng 1,78%. Mặc dù thời tiết trong tháng có những diễn biến bất lợi, nhưng nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra dịch bệnh nghiêm trọng, đảm bảo sản lượng ổn định, góp phần vào tăng trưởng chung của ngành thủy sản.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7/2025 ước tính tăng 24,45% so với tháng trước, do lượng mưa trong tháng lớn làm tăng lưu lượng nước về các hồ chứa, góp phần thúc đẩy sản lượng điện sản xuất tăng mạnh. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước ước giảm 6,31%, chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm mạnh, đặc biệt là sản lượng sữa sản xuất giảm mạnh. Tính chung bảy tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 8,66% so với cùng kỳ năm trước.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Bảy ước tính tăng 24,45% so với tháng trước và giảm 6,31% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm mạnh 36,97% do sản phẩm sữa tươi, sữa chua, chè xanh và sản phẩm in giảm, đặc biệt là giảm sản lượng sữa tươi do Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu thực hiện thay đổi mẫu mã bao bì nhằm định vị lại sản phẩm, xây dựng và củng cố thương hiệu, đồng thời tiến hành tái cơ cấu đàn bò nên sản lượng sữa sản xuất tháng 7/2025 giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 4,97%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,06%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 32,66%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	93,69	108,66
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	132,66	108,65
Công nghiệp chế biến chế tạo	63,03	99,80
Sản xuất và phân phối điện	95,03	110,34
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	111,06	104,07

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp bảy tháng năm 2025 ước tính tăng 8,66% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,65%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,34%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,07%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,20%.

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng Bảy, có 08 sản phẩm sản xuất ước tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đá xây dựng tăng 32,66%; cao su tăng 52,22%; xi măng Portland đen tăng 21,42%; nước uống được tăng 11,37%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 10,61%. Có 05 sản phẩm sản xuất ước giảm gồm: sữa tươi tiệt trùng giảm 68,17%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 43,25% do ảnh hưởng của thị trường; chè xanh giảm 26,77% do mưa nhiều người dân không thu hoạch được chè; sản phẩm in khác giảm 95,57%; điện sản xuất giảm 5,0%. Có 4 sản phẩm tạm dừng sản xuất do hết vụ là tinh bột sắn, đường RS, bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường và cà phê rang nguyên hạt.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu bảy tháng năm 2025 có 10 sản phẩm chủ yếu sản xuất ước tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đá xây dựng tăng 8,65%; tinh bột sắn tăng 34,55% do nguồn nguyên liệu đầu vào tăng; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 10,59%; cao su tăng 26,43%; xi măng Portland đen tăng 11,24%; điện sản xuất tăng 10,37%; điện thương phẩm tăng 6,31%. Có 06 sản phẩm sản xuất ước giảm, trong đó: sữa tươi tiệt trùng giảm 7,17%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 25,89% do ảnh hưởng của

thị trường; đường RS giảm 6,32%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 25,28%; sản phẩm in giảm 43,33% do đơn đặt hàng giảm.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Bảy tăng 0,03% so với tháng trước, giảm 5,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,17% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,21%. Chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giữ nguyên, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,17%, ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,11%, ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,24%.

Tính chung bảy tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 6,50% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 5,4%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 5,15%. Chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 59,57%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 7,23%, ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,61%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,22%.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng số doanh nghiệp ước đến ngày 15/7/2025 là 4.069 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 90.000 tỷ đồng. Trong tháng Bảy, toàn tỉnh tiếp nhận và xử lý 307 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; thành lập mới 114 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 143,1% so với cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 186 tỷ đồng; giải thể 83 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 153%; số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại 10 đơn vị; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 09 đơn vị, giảm 50% so với cùng kỳ.

Thường xuyên hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện thủ tục cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp và thông tin trên giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi đơn vị hành chính.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Từ ngày 01/7/2025, tỉnh Sơn La cùng với cả nước vận hành chính quyền địa phương hai cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã. Trong quá trình sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương hai cấp để công tác triển khai, thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 được thực hiện đúng tiến độ, điều chỉnh chủ đầu tư, hình thức quản lý dự án với 108 dự án sử dụng ngân sách cấp tỉnh và 503 dự án sử dụng ngân sách cấp huyện. Tập trung chỉ đạo triển khai đầu tư dự án tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La.

Tháng Bảy, dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 343,19 tỷ đồng, bằng 5,44% so với kế hoạch năm 2025 và tăng 3,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn

ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 313,19 tỷ đồng, chiếm 91,26%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước thực hiện 30 tỷ đồng, chiếm 8,74%. Nguyên nhân giảm so với tháng trước là do điều kiện thời tiết mưa nhiều kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình; ngoài ra, quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý giữa các cấp trong giai đoạn đầu đã ảnh hưởng đến việc bàn giao nhiệm vụ và công tác tổ chức, thực hiện các dự án đầu tư công tại các xã, phường.

Dự tính vốn đầu tư thực hiện bảy tháng năm 2025 đạt 2.198,58 tỷ đồng, bằng 34,83% kế hoạch năm 2025 và tăng 13,54% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 1.918,74 tỷ đồng, chiếm 87,27%, tăng 18,83% (304,078 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước thực hiện 279,84 tỷ đồng, chiếm 12,73%, giảm 13,03% so với cùng kỳ năm trước, một phần do đầu mối quản lý dự án thay đổi khi thực hiện chính quyền 02 cấp khiến việc tổ chức, triển khai thực hiện các công trình dự án trong thời gian đầu sau sắp xếp còn chưa kịp thời.

Vốn đầu tư thực hiện bảy tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do có sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh và các sở, ngành trong việc tháo gỡ khó khăn cho các công trình/dự án đẩy nhanh tiến độ thi công, nhất là đối với các dự án trọng điểm như: dự án đầu tư xây dựng cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, dự án đường tỉnh 120C...

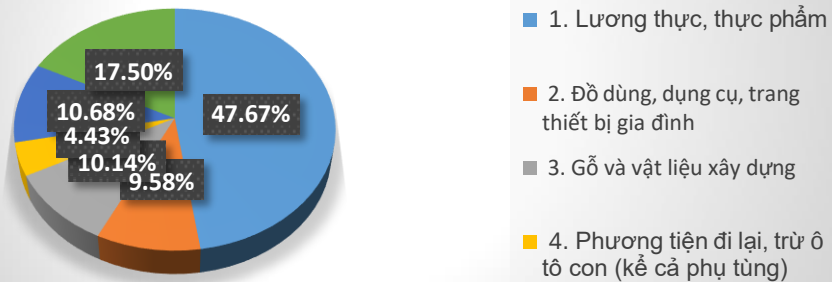
V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải trong tháng Bảy có dấu hiệu chững lại so với tháng trước, do trong tháng thời tiết với nhiều đợt mưa lớn, một số tuyến đường bị sạt lở gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thương, du lịch, vận tải. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Bảy ước đạt 3.462,97 tỷ đồng, tăng 16,70% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 915,03 tỷ đồng, tăng 9,95%; doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải ước đạt 347,41 tỷ đồng, tăng 14,44% so với cùng kỳ năm trước.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Bảy ước đạt 3.462,97 tỷ đồng, tăng 0,57% so với tháng trước và tăng 16,70% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 47,67%; xăng dầu các loại chiếm 10,68%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,14%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,58%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 4,43%; các ngành còn lại chiếm 17,50%.

Cơ cấu ngành trong doanh thu bán lẻ tháng 7 năm 2025



So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Bảy tăng 16,70%. Phần lớn các nhóm ngành hàng có mức tăng trên 10%, một số mặt hàng tăng cao như: Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 45,21%; hàng hóa khác tăng 33,81%; lương thực thực phẩm tăng 28,47%; đá quý, kim loại quý tăng 22,46%. Riêng có nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 22,90% do nhu cầu mua mới giảm.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa bảy tháng năm 2025 ước đạt 23.836,60 tỷ đồng, tăng 13,90% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm ngành hàng có mức tăng cao như: Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 30,39%; hàng hóa khác tăng 20,81%; lương thực thực phẩm tăng 19,36%; đá quý, kim loại quý tăng 25,68%. Riêng nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con giảm 7,56%.

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng Bảy ước tính đạt 915,03 tỷ đồng, giảm 0,59% so với tháng trước và tăng 9,95% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 440 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,76 tỷ đồng, tăng 9,40%; dịch vụ khác ước đạt 472,26 tỷ đồng, tăng 7,98%. Tính chung bảy tháng năm 2025 doanh thu hoạt động dịch vụ ước tính đạt 6.400,16 tỷ đồng, tăng 11,35% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 3.087,85 tỷ đồng, tăng 14,53%; dịch vụ lữ hành ước đạt 19,69 tỷ đồng, tăng 16,43%; dịch vụ khác ước đạt 3.292,62 tỷ đồng, tăng 8,55%.

3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Bảy ước đạt 347,41 tỷ đồng giảm 0,35% so với tháng trước và tăng 14,44% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Tháng Bảy thời tiết mưa nhiều, nguy cơ sạt lở cao ảnh hưởng đến hoạt động vận chuyển hàng hoá và đi lại của người dân. Ngoài ra trong tháng các sự kiện

văn hóa - lễ hội, các tour trải nghiệm mùa hè giảm dần, kết thúc mùa du lịch cao điểm nội tỉnh dẫn tới vận tải hành khách giảm.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Bảy đạt 471,51 nghìn lượt hành khách, tăng 12,93% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 53.264,39 nghìn Hk.Km, tăng 13,97% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 14,05%; số lượt hành khách luân chuyển đường bộ tăng 14,09%; doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 49,35 tỷ đồng, tăng 14,31%, trong đó vận tải đường bộ tăng 14,72%.

Tính chung bảy tháng năm 2025 số lượt hành khách vận chuyển đạt 3.503,41 nghìn lượt hành khách, tăng 10,04% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước 372.000,61 nghìn Hk.Km, tăng 12,30%; doanh thu vận tải hành khách 7 tháng năm 2025 đạt 359,78 tỷ đồng tăng 11,40% so với cùng kỳ năm trước.

b. Vận tải hàng hóa

Tháng Bảy, khối lượng hàng hóa nông sản vận chuyển giảm do các loại nông sản như: mận xoài, vải, chuối... kết thúc mùa vụ. Bên cạnh đó thời tiết mưa nhiều việc vận chuyển hàng hóa gặp khó khăn làm giảm khối lượng vận chuyển hàng hóa. Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Bảy ước đạt 737,89 nghìn tấn, tăng 14,35% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 92.506,12 nghìn Tấn.Km, tăng 14,55%, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ tăng 14,54%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ tăng 14,59%; doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 289,24 tỷ đồng, tăng 14,65%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 14,70%.

Tính chung bảy tháng năm 2025 khối lượng hàng hóa vận chuyển 5.030,61 nghìn tấn, tăng 12,92% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển đường bộ tăng 13,0%; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 633.596,57 nghìn Tấn.Km, tăng 13,28%, trong đó luân chuyển đường bộ tăng 13,30%; doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 1.973,79 tỷ đồng, tăng 13,16%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ tăng 13,20%.

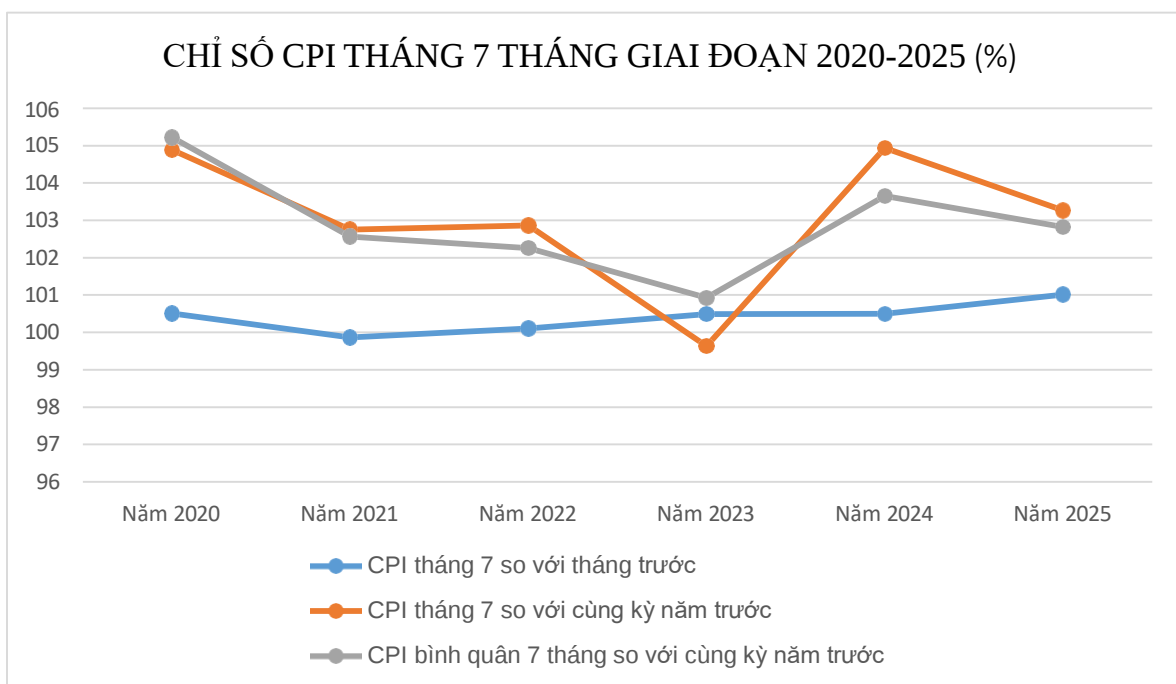
c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Tháng Bảy doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,83 tỷ đồng, tăng 8,63% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa bảy tháng năm 2025 ước đạt 61,08 tỷ đồng, tăng 11,63% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 7/2025 nhìn chung tăng nhẹ so với tháng trước. Giá thành nguyên, nhiên liệu nhập khẩu trong thời gian qua liên tục tăng cao do tác động của những biến động kinh tế và địa chính trị toàn cầu và tác động của biến đổi khí hậu. Điều này tạo áp lực lớn lên hoạt động sản xuất trong nước, đặc biệt ngành thực phẩm. Nhiều doanh nghiệp chế biến buộc phải điều chỉnh giá bán để đảm bảo duy trì sản xuất và lợi nhuận, từ đó kéo giá

thực phẩm trên thị trường nội địa tăng. Các mặt hàng thiết yếu như dầu ăn, mỳ chính, hạt nêm... đều ghi nhận mức giá cao hơn so với tháng trước, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân, đặc biệt các hộ có thu nhập trung bình và thấp. Ngoài ra tình hình dịch tả lợn Châu Phi thời gian qua tuy đã cơ bản đã được kiểm soát nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ tái bùng phát ở một số địa phương. Diễn biến dịch kéo dài đã làm gián đoạn quá trình tái đàn, khiến nguồn cung lợn hơi trên thị trường sụt giảm đáng kể, khiến giá thịt lợn tăng trong tháng, ảnh hưởng trực tiếp đến mặt bằng giá thực phẩm nói chung và chi tiêu người tiêu dùng. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 7/2025 tăng 3,27%, so với tháng trước tăng 1,01%. Tình hình biến động giá tiêu dùng tháng 7 năm 2025, cụ thể như sau:



So với tháng trước, CPI tháng 7/2025 tăng 1,01%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 07 nhóm hàng hóa tăng giá, có 02 nhóm hàng hóa giảm giá và 02 nhóm hàng hóa giữ giá ổn định, cụ thể:

- Bảy nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

So với tháng trước, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,3%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,69%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,23%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,9%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,42%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,59%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,46%. Trong tháng giá nhiều mặt hàng tiêu dùng trên thị trường ghi nhận xu hướng tăng rõ rệt, phản ánh sự tác động cộng hưởng từ nhiều yếu tố bất lợi cả về sản xuất, phân phối và thiên tai, dịch bệnh. Các doanh nghiệp sản xuất buộc phải điều chỉnh giá bán cho phù hợp với chi phí thực tế. Sự

điều chỉnh đồng loạt này đã tác động trực tiếp đến thị trường bán lẻ, chỉ số giá tiêu dùng và chi tiêu sinh hoạt của người dân.

- Nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm giao thông giảm 0,44% so với tháng trước, làm kìm hãm đà tăng của chỉ số giá tiêu dùng CPI chung, nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước tiếp tục được điều chỉnh giảm 1,46% theo chu kỳ điều hành giá của Bộ Công thương vào các ngày thứ 5 hằng tuần. Tuy mức giảm không lớn, nhưng động thái hạ giá xăng dầu cho thấy hiệu quả từ cơ chế điều hành giá linh hoạt và sát với thị trường. Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,13% so với tháng trước phản ánh sự điều chỉnh linh hoạt từ phía nhà sản xuất cũng như phân phối trong bối cảnh cạnh tranh cao và nhu cầu tiêu dùng có phần chững lại, bên cạnh đó sự ra mắt các mẫu điện thoại mới từ nhiều thương hiệu lớn nên các sản phẩm đời cũ giảm giá để kích cầu.

- Nhóm giáo dục và văn hóa, giải trí, du lịch có chỉ số ổn định.

Phản ánh sự ổn định trong mặt bằng giá của những lĩnh vực gắn liền với đời sống tinh thần và nhu cầu phát triển toàn diện của người dân, đặc biệt trong bối cảnh nhiều nhóm hàng hóa tiêu dùng khác có xu hướng tăng giá.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân bảy tháng 2025 tăng 2,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 10 nhóm hàng hóa tăng giá, có 01 nhóm hàng hóa giảm giá, 01 nhóm hàng hóa có chỉ số giá ổn định

Chỉ số giá vàng tháng Bảy năm 2025 tăng 1,62% so với tháng trước và tăng 55,81% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 12.074.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2025 tăng 0,38% so với tháng trước và tăng 3,34% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.632.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 7 tháng năm 2025 tăng 29,37% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính đến từ tâm lý phòng ngừa rủi ro trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều bất ổn do căng thẳng địa chính trị, biến động chính sách tiền tệ của các nước lớn và lo ngại về lạm phát kéo dài. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 7 tháng tăng 3,30% so với cùng kỳ năm trước.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện kỷ cương, kỷ luật tài chính, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán trong lĩnh vực quản lý NSNN, đảm bảo việc sử dụng NSNN tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

Tổng thu ngân sách nhà nước bảy tháng năm 2025 ước đạt 18.250 tỷ đồng, bằng 84,75% dự toán (*trong đó: thu bổ sung từ ngân sách trung ương 10.770 tỷ đồng; thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025 đạt 4.722 tỷ đồng*). Trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 7 năm 2025 ước đạt 438 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách trên địa bàn 7 tháng ước đạt 2.916 tỷ đồng, bằng 70,48% dự toán Trung ương giao, bằng 64,81% dự toán HĐND tỉnh giao. Thực hiện tiết kiệm chi ngân sách, cắt giảm một số khoản chi không thiết yếu, đảm bảo đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, kinh phí cải cách tiền lương, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế...; trong đó ưu tiên chế độ chính sách đối với người có công, thương binh liệt sỹ ngày 27/7.

Chi ngân sách tháng bảy ước đạt 1.400 tỷ đồng, lũy kế bảy tháng năm 2025 ước đạt 11.224 tỷ đồng, bằng 52,89% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

2. Ngân hàng

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất; bảo đảm tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hạn chế nợ xấu phát sinh; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng. Thị trường tiền tệ trên địa bàn ổn định, không có diễn biến phức tạp, chưa phát hiện hành vi vi phạm trong việc thực hiện lãi suất và thu phí.

Dư nợ tín dụng tháng Bảy ước đạt 51.900 tỷ đồng, tăng 17,96% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 23.650 tỷ đồng, tăng 22,47%; dư nợ trung dài hạn đạt 28.250 tỷ đồng, tăng 14,44%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 30/6/2025 là 7.197 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 537 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng Bảy đạt 42.484 tỷ đồng, tăng 21,93% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 31.334,9 tỷ đồng, tăng 18,52%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 11.145,1 tỷ đồng, tăng 32,78%.

VII. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

Các hoạt động tư vấn về việc làm, thông tin thị trường lao động tiếp tục được duy trì. Trong tháng, đã tư vấn việc làm, học nghề, xuất khẩu lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động, chính sách pháp luật về việc làm cho trên 2.500 lượt người, đồng thời đã đăng tải 12 vị trí tuyển dụng, 28 hồ sơ người tìm việc, và 11 tin, bài liên quan đến việc làm và xuất khẩu lao động trên Trang Thông tin điện tử, kết quả đã có 1.898 lao động được giới thiệu và có việc làm tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Tham mưu triển khai thực hiện các hoạt động kỷ niệm 78 năm ngày thương binh liệt sĩ 27/7. Trình UBND tỉnh ban hành các Quyết định phê duyệt 4.381 đối tượng người có công và thân nhân liệt sĩ nhận quà của Chủ tịch nước với tổng số kinh phí 1.323,6 triệu đồng. Tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định về việc tặng quà cho người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng nhân dịp Kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh-Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2025).

Trong tháng 6/2025, Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay với tổng số tiền 206.147,0 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 16.732 lượt khách hàng với tổng số tiền 1.160.614,0 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng tập trung chỉ đạo tổ chức chấm thi, hoàn thành công tác chấm thi Tốt nghiệp THPT năm 2025 và công bố điểm theo đúng lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổng số thí sinh tham gia dự thi và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp còn lại là 12.295; tổng số thí sinh đỗ tốt nghiệp là 12.245, đạt tỉ lệ 99,59% (giảm 0,26% so với năm 2024); tổng số thí sinh trượt tốt nghiệp là 50 (tăng 33 thí sinh so với năm 2024). Tổ chức tập huấn pháp luật giao thông, phối hợp thi tìm hiểu luật ATGT, chuẩn bị điều kiện dạy học 2 buổi/ngày, dạy 5 ngày/tuần; triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong ngành giáo dục và đào tạo; rà soát cơ sở vật chất trường học.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác phòng, chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện. Trong tháng, toàn tỉnh không ghi nhận có ổ dịch mới phát sinh. Ổ dịch Sởi tại khu vực Sông Mã vẫn đang tiếp diễn. Có 03 ổ dịch Sởi tại khu vực Quỳnh Nhai, Bắc Yên, Sốp Cộp đã thông báo kết thúc nâng số ổ dịch ngừng hoạt động 5/6 ổ dịch gồm Phù Yên, Yên Châu, Bắc Yên, Sốp Cộp và Quỳnh Nhai (duy nhất ổ dịch Sởi tại Sông Mã vẫn còn tiếp diễn), với 557 ca mắc trong đó phần lớn đã được điều trị khỏi và không có trường hợp nào chuyển biến nặng hay tử vong.

Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong tháng là 06 người (bằng so với cùng kỳ), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.764 người (trong đó còn sống 4.880 người); số tử vong trong tháng là 16 người (tăng 12 ca so với cùng kỳ), số người tử vong lũy tích là 4.517 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi ngoại tỉnh là 367 người.

Trong tháng xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm, gồm 19 người mắc và đi viện. Nguyên nhân gây ra ngộ độc thực phẩm hiện chưa xác định được nguyên nhân. Có 49 ca mắc rải rác.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tổ chức thành công các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng trong tháng như: kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2025) và kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập Hội Nhà báo Việt Nam (21/6/1950-21/6/2025); Ngày gia đình Việt Nam 28/6; tuyên truyền Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; tuyên truyền lễ kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh Sơn La (10/10/1895 - 10/10/2025).

Thể thao thành tích cao: Chuyển vận động viên từ đội tuyển trẻ môn Muay sang đội tuyển trẻ môn Kickboxing - Võ cổ truyền thuộc đội tuyển tập trung; triệu tập bổ sung vận động viên đội tuyển trẻ tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Sơn La năm 2025; cử vận động viên tập huấn đội tuyển Cử tạ và đội tuyển Pencak Silat tại Bắc Ninh. Tham gia các giải thể thao toàn quốc và quốc tế đạt: 10 HCV, 09 HCB; 09 HCD, 01 VĐV đạt Kien tướng quốc gia, 06 VĐV đạt cấp I quốc gia. Thành lập các đoàn VĐV tham dự các giải: giải Vô địch Boxing trẻ toàn quốc năm 2025; giải vô địch Kickboxing trẻ toàn quốc năm 2025; giải vô địch Muay trẻ quốc gia năm 2025, giải Quần vợt vô địch các lứa tuổi trẻ quốc gia - Cup Vietravel năm 2025; giải xe đạp địa hình cự ly ngắn Cúp các Câu lạc bộ quốc gia năm 2025.

Thể thao quần chúng: Tiếp tục duy trì các hoạt động phong trào TDTT quần chúng từ tỉnh đến cơ sở, các đơn vị. Xây dựng kế hoạch và mở lớp tập huấn bơi lội phòng chống đuối nước cho cán bộ, công nhân Truyền tải điện Tây Bắc 2 năm 2025. Xây dựng kế hoạch tổ chức giải thi các môn thể thao Kỷ niệm 130 năm Thành lập tỉnh Sơn La. Tham gia Giải Cầu lông, Bóng bàn gia đình quốc gia năm 2025 đạt: 4 HCV, 2 HCB, 2 HCD.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 06 vụ (TNGT nghiêm trọng), làm chết 04 người, bị thương 04 người (giảm 03 vụ, 03 người chết, 02 người bị thương). Tính chung 7 tháng năm 2025 toàn tỉnh đã xảy ra 75 vụ tai nạn giao thông làm 63 người chết, 65 người bị thương.

6. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 03 trận giông lốc, sét, kèm mưa to gây thiệt hại về người, nhà cửa và hoa màu của nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai, cụ thể: 03 người bị chết; 13 nhà ở (thiệt hại từ 30% trở lên); thiệt hại 0,1 ha lúa; 0,17 ha cây hàng năm khác; thiệt hại về giao thông: đất, đá sạt, sa bồi 118.136m³; sạt lở Tà luy âm 435m; xói lở đường 117m³; hư hỏng mặt đường 3.320m²; lún gãy mặt đường 4 vị trí; hư hỏng rãnh 1.591m; cầu cống 100 cái; biển báo 02 cái.... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 25.000 triệu đồng

(trong đó giá trị thiệt hại các công trình giao thông ước tính 24.988 triệu đồng). Các địa phương đã chủ động hướng dẫn các biện pháp bảo vệ, khôi phục sản xuất; rà soát, thống kê tình hình thiệt hại, thực hiện hỗ trợ cho các gia đình bị thiệt hại để khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra, đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất cho nhân dân.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy nhà thiệt hại tài sản ước tính khoảng 93,9 triệu đồng và 01 vụ nổ tét xăng làm chết 01 người.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 7 và 7 tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ



Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2025

	Đơn vị tính: Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13072	13191	100,91
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	30174	30779	102,01
Các loại cây khác			
Ngô	68430	69186	101,10
Khoai lang	123	125	101,63
Sắn/Khoai mì	42990	44176	102,76
Đậu tương	328	349	106,40
Lạc	733	683	93,18
Dong riềng	-	-	-
Rau các loại	9202	9547	103,75
Đậu/đỗ các loại	349	378	108,31
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	1575	1519	96,44

2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 7 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	110912	106910	96,39
Số lượng bò (Con)	392811	390597	99,44
Bò sữa	26852	27020	100,63
Số lượng lợn (Con)	577561	640826	110,95
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8310	8470	101,93
Gà	7038	7185	102,09

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 7 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	135,10	206,60	152,92
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	232	152	65,52
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	12512	9037	72,23
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	268	193	72,01
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	2630,50	1710,50	65,03
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	46	13	28,26
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	127,3	33,7	26,47
Số vụ phá rừng (Vụ)	160	155	96,88
Diện tích rừng bị phá (Ha)	30,46	25,18	82,67

4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 7 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	3000	2964	98,80
Trong đó: Nuôi cá	2992	2958	98,86
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	7037	7000	99,47
Thể tích lồng bè (m³)	651111	526590	80,88
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	4.398,9	4.484,1	101,94
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.398,9	4.484,1	101,94
Cá	4.331,0	4.415,0	101,94
Tôm	0,4	0,4	100,00
Thủy sản khác	67,5	68,7	101,78

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	94,86	124,45	93,69	108,66
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	112,23	99,73	132,66	108,65
Khai khoáng khác	112,23	99,73	132,66	108,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,56	67,15	63,03	99,80
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,00	59,81	52,51	98,56
Sản xuất đồ uống	100,91	101,04	98,93	100,62
Dệt	56,50	88,50	66,67	76,57
Sản xuất trang phục	154,55	97,06	103,13	110,59
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,85	101,68	98,37	111,56
In, sao chép bản ghi các loại	35,57	6,04	4,43	56,67
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	66,07	202,73	156,89	110,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	120,35	89,15	123,19	111,15
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	54,27	105,36	175,34	122,37
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	93,85	128,49	95,03	110,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	93,85	128,49	95,03	110,34
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,46	102,84	111,06	104,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,02	100,09	111,37	105,13
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	102,60	107,19	110,61	102,49

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2025

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	66.108,0	65.928,6	448.054,1	132,66	108,65
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	3.959,4	1.358,3	27.427,1	31,83	92,83
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	607,2	615,2	5.017,4	56,75	74,11
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	57.804,0	-	134,55
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	56.206,0	-	93,68
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	17.229,0	-	74,72
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	-	2.183,0	-	97,85
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.767,9	1.496,4	4.991,2	73,23	96,94
Nước tinh khiết	1000 lít	430,7	439,4	2.815,7	106,04	104,96
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	17,0	16,5	82,5	103,13	110,59
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	462,9	28,0	2.963,6	4,43	56,67
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	191,7	390,0	1.597,7	152,22	126,43
Xi măng Portland đen	Tấn	33.832,0	30.000,0	291.201,0	121,42	111,24
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.796,5	2.310,8	7.330,6	95,00	110,37
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1.232,0	1.650,0	5.066,4	93,89	109,74
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	318,2	320,0	1.069,6	107,67	112,16
Điện thương phẩm	Triệu KWh	71,4	71,0	524,4	103,70	106,31
Nước uống được	1000 m ³	1.238,9	1.240,0	8.408,6	111,37	105,13
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.922,4	5.276,5	34.381,9	110,61	102,49

**7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 7 năm 2025**

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	365109	343185	2198584	34,83	113,54
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	330109	313185	1918744	34,39	118,83
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	105425	97870	714645	63,24	131,25
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	10000	13200	52440	14,57	119,86
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	224684	215315	1169954	26,99	114,77
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	20565	34,28	82,05
Xổ số kiến thiết	-	-	13580	25,19	76,72
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	35000	30000	279840	38,20	86,97
Vốn cân đối ngân sách xã	35000	30000	279840	38,20	86,97
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	10000	5000	77400	14,33	261,93
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 7 năm 2025

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3443277,2	3462972,9	23836599,2	116,70	113,90
Lương thực, thực phẩm	1637856,8	1650637,0	10972026,8	128,47	119,36
Hàng may mặc	162646,7	165473,1	1130478,2	105,64	105,25
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	325152,4	331796,2	2219165,1	110,31	108,90
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	45364,9	42292,3	345385,8	104,35	115,54
Gỗ và vật liệu xây dựng	358703,6	351027,7	2511608,5	108,12	112,67
Ô tô các loại	66259,6	64359,9	464735,9	119,74	110,80
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	154040,2	153487,9	1255151,2	77,10	92,44
Xăng, dầu các loại	364872,3	369934,9	2700467,0	101,99	107,34
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	26360,2	26873,7	213607,4	118,62	112,27
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	17248,9	17287,6	122544,1	122,46	125,68
Hàng hóa khác	137746,8	139246,4	920083,0	133,81	120,81
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	147024,7	150556,3	981346,2	145,21	130,39

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 7 năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	920443,4	915030,9	6400163,4	109,95	111,35
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	449633,1	440002,5	3087852,4	112,50	114,53
Dịch vụ lưu trú	30771,3	29935,0	208604,0	113,37	114,87
Dịch vụ ăn uống	418861,9	410067,5	2879248,4	112,44	114,50
Du lịch lữ hành	2847,4	2764,1	19692,4	109,40	116,43
Dịch vụ khác	467962,8	472264,3	3292618,7	107,98	108,55

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	7 tháng năm
	gốc	năm trước	năm trước	trước	báo cáo so với
	2019				cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,35	103,27	101,83	101,01	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	129,52	107,33	102,91	101,30	108,10
Lương thực	125,96	104,53	100,84	102,11	106,02
Thực phẩm	133,58	108,78	103,33	101,17	109,49
Ăn uống ngoài gia đình	111,23	103,45	104,24	100,54	103,22
Đồ uống và thuốc lá	129,36	106,47	105,25	105,69	101,25
May mặc, mũ nón và giày dép	113,86	103,09	101,77	101,23	101,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,28	101,41	100,69	100,90	100,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,74	103,03	102,93	102,42	100,84
Thuốc và dịch vụ y tế	115,40	101,16	100,82	100,59	100,56
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,63	95,91	100,69	99,56	95,10
Bưu chính viễn thông	99,92	99,93	99,93	99,87	100,00
Giáo dục	119,07	110,07	100,50	100,00	109,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	100,00	100,00	109,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,50	100,33	100,50	100,00	100,03
Hàng hóa và dịch vụ khác	119,51	102,35	102,09	101,46	101,91
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	311,01	155,81	141,15	101,62	129,37
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,05	103,34	103,18	100,38	103,30

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2025

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	347415,14	2394650,44	99,65	114,44	112,85
Vận tải hành khách	49345,00	359778,97	98,93	114,31	111,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1326,94	9347,45	98,10	101,04	105,35
Đường bộ	48018,06	350431,52	98,96	114,72	111,57
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	289244,72	1973787,13	99,80	114,65	113,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1221,36	9004,90	98,84	103,65	104,82
Đường bộ	288023,36	1964782,23	99,80	114,70	113,20
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8825,42	61084,34	98,78	108,63	111,63

12. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 7 năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	471,51	3503,41	97,83	112,93	110,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	39,14	281,99	98,84	101,82	104,63
Đường bộ	432,37	3221,42	97,74	114,05	110,54
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	53264,39	372000,61	98,31	113,97	112,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	439,24	3151,93	98,91	101,44	106,54
Đường bộ	52825,15	368848,68	98,30	114,09	112,35
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	737,89	5030,61	99,63	114,35	112,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11,86	75,21	98,50	103,76	108,29
Đường bộ	726,03	4955,40	99,65	114,54	113,00
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	92506,12	633596,57	99,64	114,55	113,28
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	250,08	1818,47	98,17	103,16	104,80
Đường bộ	92256,04	631778,10	99,64	114,59	113,30
Hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	75	100,00	66,67	90,36
Đường bộ	6	75	100,00	66,67	90,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	4	63	80,00	57,14	112,50
Đường bộ	4	63	80,00	57,14	112,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	65	80,00	66,67	78,31
Đường bộ	4	65	80,00	66,67	78,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	16	100,00	-	94,12
Số người chết (Người)	1	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	93,90	11730	14,95	-	2131,18

14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 7 năm 2025

	Thực hiện tháng 6 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Dư nợ tín dụng	50656693	51900000	x	117,96	x
Ngắn hạn	23058761	23650000	x	122,47	x
Trung, dài hạn	27597932	28250000	x	114,44	x
Huy động vốn tại địa phương	40533113	42484000	x	121,93	x
Tiền gửi tiết kiệm	30258621	31334900	x	118,52	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	10270556	11145100	x	132,78	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	3936	4000	x	36,84	x